

# SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT VỀ VIỆC SỬ DỤNG MOTIF THẦN THOẠI TRONG SỬ THI ĐỀ ĐẤT ĐỂ NƯỚC VÀ SỬ THI ẨM ỆT

Lê Thị Hiền<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Liên<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Trong văn học thiếu số Việt Nam, sử thi Đề đất để nước và sử thi Ẩm ệt là những sử thi tiêu biểu. Đặt sử thi Đề đất để nước và sử thi Ẩm ệt trong sự đối sánh với nhau, chúng ta thấy rằng hai tác phẩm có nhiều điểm tương đồng và khác biệt, đặc biệt là về việc sử dụng motif thần thoại. Bài viết nghiên cứu sự tương đồng và khác biệt về motif thần thoại trong sử thi Đề đất để nước và sử thi Ẩm ệt, từ đó thấy được sự giao lưu văn hóa Thái Mường trong bức tranh văn hóa các dân tộc thiếu số Việt Nam.

**Từ khóa:** Sử thi Đề đất để nước, sử thi Ẩm ệt, motif thần thoại.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử thi là thành tựu vĩ đại của nhân loại nói chung và của người Thái, người Mường nói riêng. Sức hấp dẫn lớn lao của loại hình sử thi là đã tái hiện những chiến công kì vĩ, phi thường của người anh hùng trong quá trình vận động, phát triển của cộng đồng. Đó là sự kết tinh không chỉ của những thành tựu văn hóa, lịch sử, xã hội của cộng đồng mà còn đánh dấu sự trưởng thành trong nhận thức, tư duy của nhân loại trong những chặng đường tiến hóa của mình. Sử thi *Đề đất để nước* là bộ sử thi đồ sộ của người Mường. Đó là tập đại thành có mặt ngay từ khi con người mới bước ra khỏi xã hội nguyên thủy, từ con người tự nhiên đến con người tự giác. Tác phẩm đạt nhiều thành tựu văn hóa lịch sử, triết học, văn học, ngôn ngữ, dân tộc học,... mà không một tác phẩm folklore nào có thể so sánh được. Sử thi *Ẩm ệt* lưu truyền phổ biến ở vùng Tây Bắc Thanh Hóa. Tác phẩm là nơi chứa đựng thế giới quan, nhân sinh quan của người Thái về việc hình thành trời đất, tạo lập thế giới, về gốc tích và cuộc đấu tranh, lao động sản xuất của người Thái. Tác phẩm thể hiện nghệ thuật xây dựng sử thi của người Thái ở giai đoạn đầu tiên, minh chứng cho sự sáng tạo nghệ thuật của dân gian Thái trong quá trình hình thành và phát triển.

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi nghiên cứu sự tương đồng và khác biệt về việc sử dụng motif thần thoại trong sử thi *Đề đất để nước* của người Mường và sử thi *Ẩm ệt* của người Thái. Việc nghiên cứu so sánh sử thi của hai dân tộc Thái và Mường sẽ tập trung làm rõ được những đặc điểm riêng mang tính đặc thù của sử thi từng dân tộc, bên cạnh những đặc điểm chung mang tính phổ quát của thể loại sử thi các dân tộc thiếu số Việt Nam.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khái quát sử thi *Đề đất để nước* và sử thi *Ẩm ệt*

Sử thi *Đề đất để nước* là bộ sử thi đồ sộ của người Mường. Đến nay, về cơ bản các bản sử thi *Đề đất để nước* đã được dịch và in ấn có đủ tiếng Mường và tiếng Việt ở cả ba

<sup>1</sup> Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethihien@hdu.edu.vn

<sup>2</sup> Phòng Thanh tra - Pháp chế, Trường Đại học Hồng Đức

tỉnh có đồng người Mường sinh sống: Thanh Hóa, Hòa Bình và Sơn La. Ba ấn phẩm đó là: *Mo kể chuyện Đẻ đất đẻ nước* của Đinh Văn Ân (Nxb Văn hóa Dân tộc, 2005), *Mo Mường Hòa Bình* của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (xuất bản năm 2010), *Mo sử thi dân tộc Mường* của Vương Anh (chủ biên) (Nxb Văn hóa Dân tộc, 1997). Tuy các bản ở các địa phương mang sắc thái riêng song nội dung cơ bản vẫn giống nhau. *Đẻ đất đẻ nước* là bộ sử thi thần thoại lớn, nơi hội tụ hệ thống những câu chuyện thần thoại về sự hình thành trời đất của người Mường. Tác phẩm kết tụ đặc điểm của hai thể loại văn học dân gian: thần thoại và sử thi. Đó là tập đại thành có mặt ngay từ khi con người mới bước ra khỏi cuộc sống mông muội bước vào thời kỳ văn minh, từ con người tự nhiên đến con người tự giác. Tác phẩm tập trung nhiều thành tựu văn hóa lịch sử, triết học, văn học, ngôn ngữ, dân tộc học,... mà không một tác phẩm folklore nào có thể so sánh được tầm cao của nó.

Trong đời sống văn hóa của người Thái, sử thi *Ăm ệt* đã được lưu truyền từ lâu, tại các vùng có người Thái sinh sống: Hòa Bình, Thanh Hóa,... Sử thi *Ăm ệt* được công bố lần đầu với bản dịch ra tiếng phổ thông năm 1972, do Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Hòa Bình xuất bản và được định danh là trường ca (*Ăm ệt luông*: Trường ca, dân ca, tục ngữ, dân tộc Thái huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình (1972), Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Hòa Bình xuất bản); hoặc là trường ca (*Sinh ra cái lớn (Ăm ệt luông) - Mo Thái*, bản sưu tầm ở Mai Châu, Hà Sơn Bình (1972), Ty Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản). Gần đây tác phẩm được in song ngữ với phân chữ Thái cổ và với tên gọi *Ăm ệt - sử thi thần thoại dân tộc Thái Mai Châu*, do Sở Văn hóa Thông tin Hòa Bình, Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu ấn hành. Đó là sử thi thần thoại lớn, nơi hội tụ hệ thống những câu chuyện thần thoại về sự hình thành trời đất, về lịch sử xã hội và mối quan hệ xã hội trong thế giới tự nhiên của người Thái. *Ăm ệt* còn chứa đựng cả vốn văn hóa dân gian của dân tộc, bao gồm các triết lý dân gian, những nhận thức giản đơn về vũ trụ, nhân sinh quan, thế giới quan của người Thái từ thời xa xưa.

Đặt sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ăm ệt* trong sự đối sánh, chúng tôi nhận thấy hai tác phẩm gặp nhau ở nhiều motif: motif đẻ đất đẻ nước, motif chim, motif sinh nở, motif cây si, motif tìm ra lửa, motif chống hạn hán, motif chống lụt... Các motif thần thoại này được sử dụng trong hai sử thi có những điểm tương đồng và khác biệt rõ nét. Điều đó minh chứng cho sự giao lưu, ảnh hưởng và sự tiếp biến về văn hóa của người Mường và người Thái trong quá trình hình thành và phát triển.

## **2.2. Những tương đồng và khác biệt về việc sử dụng motif thần thoại trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ăm ệt***

### *2.2.1. Motif đẻ đất, đẻ nước*

Motif đẻ đất đẻ nước là motif được sử dụng khá phổ biến trong các sử thi thần thoại. Sự khai sinh ra vũ trụ, trời đất chính là nội dung đầu tiên trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước*. Cũng giống như sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, sử thi *Ăm ệt* mở đầu áng sử thi bằng việc phản ánh sự khai sinh ra đất trời, vũ trụ.

Sử thi *Ăm ệt* cho thấy cách thức mà người Thái hình dung về sự ra đời của vũ trụ và tiếp đó là sự xuất hiện của con người cùng muôn vật mà khởi đầu tất cả là trạng thái hỗn mang, nguyên sơ ban đầu của vũ trụ: “Từ buổi mới thành đất thành cỏ/ Thành trời và thành

gió/ Muôn loài đều có đuôi/ Chúng bỏ đuôi cho loài rắn kéo/ Muôn loài đều có miệng/ Miệng chúng để cho chèo bẻo nó hót/ Muôn người đều có tiếng...” [7; tr.547]. Tào Ính và nàng On kết hợp, ăn ở với nhau sinh ra mây và gió. Tào Ính kết hợp với nàng gió sinh ra mảnh đất và mảnh trời. Ban đầu, đất trời chỉ nhỏ, chỉ bé như lá đa, vảy ốc, như ngón tay út “Mảnh đất bằng lá đa. Mảnh trời bằng vảy ốc”, trời và đất chỉ thấp bằng ngang mặt, đất còn lỏng lẻo, lũng nhùng, chưa có đồi núi, suối khe, đất và trời chưa biết nở thêm ra. Sự hỗn mang của vũ trụ bước đầu được xếp đặt khi có sự xuất hiện của Then Trời. Then đã sai hai con chim Ông Tôn xuống Mường trần gian “con đục mỏ sắt, con cái mỏ gang” để nở thêm trời, nở thêm đất, nở ra ông Chu Cúm kéo trời, bà Chu Cúm kéo đất, nở ra nước biết chảy, nở ra lửa biết cháy. Then tiếp tục sai ông Chu Cúm và bà Chu Cúm kéo trời rộng dài thêm, kéo đất cho co rút lại để tạo thành núi, thành suối khe, làm đất có cỏ, làm trời có sao. Then tiếp tục sai Tào Cặp, nàng Kè xuống mừng Bằng, mừng Dưới nghĩ ra cách để làm cho đất xuống thấp, trời lên cao. Tào Cặp, nàng Kè đã nghĩ cách làm chày giã cho đất thấp xuống, chọc cho trời cao lên và trời cao, đất thấp từ đó. Tuy nhiên, đất vẫn còn lỏng lẻo, tối mịt mù, chưa có ngày, có đêm, loài vật và con người không biết đường sinh sống, làm ăn.

Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ấm ệt* đều cho rằng trước khi có trời, đất, nước thì đó là một không gian bao la bát ngát, chưa có trời, chưa có đất, chưa có nước và cây cỏ, con vật cũng chưa có gì. Tuy nhiên, nếu như *Đẻ đất đẻ nước* cho rằng do có mưa gió lụt lội, nước được đẻ ra và đất đen bằng cái ang, đất vàng bằng thúng, bằng bưng cũng được đẻ ra; thì với sử thi *Ấm ệt* đã trời đất được tạo ra do Tào Ính và nàng On kết hợp, ăn ở với nhau sinh ra mây và gió. Việc hình thành vũ trụ trong sử thi *Ấm ệt* được miêu tả một cách sinh động và giàu trí tưởng tượng hơn sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường. Đặc biệt, chúng ta dễ dàng nhận thấy tư duy thần thoại suy nguyên trong sử thi thần thoại Mường khác hẳn cách trần thuật trong sử thi Thái. Khái niệm Then (= Trời) của ngôn từ Tây - Thái cổ và “phi Then” (phi = hồn ma) còn cai quản cả “phi hươn” là tổ tiên chết đi. Cả hai dạng “phi” này đều tồn tại vĩnh cửu, nên người được “Then cho có đầu biết nghĩ” là chủ Mường Thái nghĩa câu chuyện đã Thái hóa motif thần thoại Mường theo lãnh địa phong kiến đương thời.

### 2.2.2. Motif chim

Thường thì các dân tộc, cộng đồng người có thể bằng thần thoại, sử thi hay truyền thuyết đều tìm cách giải thích nguồn gốc của cộng đồng mình. Đối với người Mường, họ tìm cách lý giải nguồn gốc của cộng đồng bằng sử thi *Đẻ đất đẻ nước*. Việc lý giải nguồn gốc cộng đồng được thể hiện sau việc lý giải sự khai sinh trời đất. Ở bản sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường Hòa Bình có chương Đẻ trứng Đięng (Tiếng). Quả trứng có chứa phôi thai loài người. Bản này không nói bà Nhần đẻ trứng. Nhưng sau khi cây si đổ, xuất hiện đôi chim Châu. Đôi chim bắt đôi với nhau. Theo Cao Sơn Hải trong công trình nghiên cứu *Sử thi Đẻ đất đẻ nước - một cách tiếp cận* thì dù các bản khác nhau song cái đồng đại đó là người Mường được ra đời từ chung một cái trứng chim nở từ trong núi Hang Hao và nguồn từ viễn tổ là mục Dạ Dần bước ra từ cây si. Có hàng số về người Mường chung nhất: cây si - mục Dạ Dần - chim - người - chim.

Trong *Ấm ệt*, người Thái cũng lý giải sự ra đời của cộng đồng mình bằng motif quen thuộc trong thần thoại Việt Mường, đó là motif chim. Người Thái đã xây dựng motif đẻ ra

trứng với cặp chim Ông Tôn không lồ. Then đã sai hai con chim Ông Tôn xuống Mường trần gian “con đục mỏ sắt, con cái mỏ gang”, sau khi “Đạp nhau như com bữa/ Nhảy nhau như com sáng, com chiều”, chim mái sinh ra sáu cái trứng. Những quả trứng khởi nguyên này, quen thuộc với motif sinh nở thần kỳ của tư duy thần thoại, được mô tả đẻ ba năm mới ấp, ấp ba năm mới nở. Sáu quả trứng này, hai quả nở trời đất, hai quả nở ra hai con người là ông và bà Chu Cún, hai quả nở ra (vàng hóa) nước và (cây hóa) lửa.

Ngoài nội dung giải thích nguồn gốc cộng đồng, yếu tố thần thoại Mường về việc giao hợp, sinh nở một lần nữa được tái hiện trong *Âm ệt*. Theo sử thi *Đẻ đất đẻ nước* thì lúc bấy giờ con người đầu tiên ngỡ ngàng chưa biết tác dụng của giao hợp. Khi chứng kiến hoạt động giao hợp ở giới tự nhiên, con người mới bắt đầu thực hiện. Trong sử thi *Âm ệt*, việc phát hiện và thi hành việc sinh đẻ bằng hoạt động giao hợp cũng được thể hiện khá cụ thể: “Đất mường Bằng Tạo Cặp và nàng Kề xếp đặt/ Chuồng Mường Dưới Tạo Cặp và nàng Kề cai quản/... Ra đồng gặp nhau ở bờ mạ/ Ra ruộng gặp nhau ở bờ ruộng/ Đi rừng gặp nhau trong hang đá/ Gặp nhau buổi sáng đến trưa/ Gặp buổi trưa đến chiều tối/ Gặp như com sáng/ Ăn nằm với nhau bữa trưa chiều/ Nàng Kề mới chữa” [7; tr.567]. Motif này trong sử thi *Âm ệt* của người Thái đồng dạng với motif sinh nở trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước*.

### 2.2.3. Motif cây si

Motif cây si cũng là một trong những motif được sử dụng trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Âm ệt*.

Bản sử thi *Đẻ đất đẻ nước* ở Thanh Hóa có hẳn một chương nói về Đẻ si. Cây si thần lớn như thổi, to cao kỳ lạ. Rễ và dải si lan đến đâu si lớn đến đó. Đất hẹp lại, cành lá si giăng kín trời khiến trần gian không còn ánh sáng mặt trời và trăng sao. Trời lúc nào cũng âm u. Điều đó khiến trời nổi giận, tìm cách làm cho si đổ. Trời cho thần sét xuống đánh, búa thần sét vang rền, mùi khét lẹt nhưng chỉ xước ít vỏ và rụng vài cái lá. Sau trời phải cho sâu đen ăn ra, lụy hà ăn trong thì cây si mới bị đổ. Các cành cây si gãy tiếp tục kiến tạo sông núi, xóm làng, mường bản. Và đâu đó các cây si con lại mọc. Từ cây si đổ, một nữ thần bước ra. Đó là mẹ Dạ Dần. Đây là một nữ thần, là mẹ viễn tổ của người Mường nói riêng và người Việt Mường nói chung.

Trong sử thi *Âm ệt*, motif cây si được sử dụng khá cụ thể và sinh động, là một trong những nội dung quan trọng của sử thi. Khi đất trời đã hình thành nhưng vẫn còn lỏng lẻo thì Then đã lấy cây si lớn trồng ở đầu nguồn sông Mã, lấy cây đa trồng ở Mường Thanh. Cây si, cây đa mọc nhanh, chẳng mấy chốc che kín cả đất trời. Cây si đâm khắp mặt đất, tỏa đi năm mươi triệu Mường, rễ của cây thành dầm đất, đất mới không còn lũng nhùng, lỏng lẻo; cây đa thành dầm trời, khiến cho trời không còn đung đưa: “Rễ cây si đâm khắp mặt đất/ Đâm đi ba tư triệu ngã/ Bóng cây râm tỏa năm mươi triệu mường/ Rễ cây si thành dầm đất/ Đất mới hết đu đi/ Cành cây đa thành dầm trời/ Trời mới hết đu lại/ Cây si to làm tối mặt đất/ Cây đa lớn che kín mặt trời” [7; tr.578]. Cành cây si che kín hết cả mường, trời tối không còn có ngày và có đêm. Ba anh em Âm Ý, bốn anh em nhà trời, xuống mường Bằng thấy trời tối mù mịt, quyết định đi chặt cây si. Hành trình chặt cây si của họ diễn ra cũng đầy gian nan. Cây si van lạy xin tha, dùng chém giết, xin trả công bằng voi ngựa, xúc bạc, người con gái đẹp tựa nàng tiên. Tuy nhiên, ba anh em Âm Ý, bốn anh em nhà trời quyết tâm không gặt đầu nhận lấy, tiếp tục chặt si cho đến khi cây đổ: “Ba mươi chiếc rìu Thái, họ chém phía trước/ Năm mươi chiếc rìu Xá, họ chém phía sau/ Chém ba mươi năm cây sắp đổ/ Sắp đổ

tiếng cây hờn khắp tầng mây/ Sắp đổ tiếng cây giận khắp vùng trời...” [7, tr.579]. Cây si đổ nó hờn tiếng vọng đến tận trời xanh. Hành động chặt Si trở lại ở chương 3 với ý nghĩa khác. Ở chương này nói về hành động chặt rễ cây Si của anh làng Cáp và anh làng Cò: “Anh làng Cáp và anh làng Cò.../ Rìu lưỡi sắc đeo lên vai/ Múa kiếm lên Mường Bôn sáng loáng/ Múa rìu lên Mường Trời xa xăm/ Đến tận gốc cây Si mừng Trời/ Đến tận gốc cây đa Mường Bôn/ Tay che mắt trái để ngắm/ Nheo mắt phải để xem” [7, tr.564].

Cũng giống như motif cây si trong *Đẻ đất đẻ nước*, cây si trong sử thi *Ăm ệt* được miêu tả như một cây thần, cây vũ trụ, khi trời đất mới hình thành, đất đang lỏng lẻo thì cây cao lớn, choán mặt đất, cao chọc trời, che mắt mặt trời, mặt trăng, khiến trời nổi giận. Cuối cùng, si bị chặt, bị đổ, từ đó sinh ra các vị thần bảo vệ bản mường, sông núi.

Trong sử thi của người Mường và người Thái, cây si là khởi nguồn của mọi khởi nguồn. Cây trở thành mô hình của xã hội thị tộc, củng cố xã hội thị tộc và sau đó là mô hình của cả xã hội bộ lạc. Si là biểu trưng sức mạnh thị tộc, văn hóa thị tộc, cây thần, cây thiêng... thì phải hạ thấp, hủy bỏ dần. Việc chặt Si thể hiện khát vọng, mong muốn xóa bỏ chế độ thị tộc trong xã hội lúc bấy giờ. Với những lớp nghĩa như vậy, khi sử dụng motif cây si, sử thi Thái đã có những sáng tạo nhất định so với sử thi *Đẻ đất đẻ nước*. Nếu như ở *Đẻ đất đẻ nước* motif cây si chỉ đơn thuần xây dựng hình ảnh cây si; thì với sử thi *Ăm ệt*, bên cạnh cây si, tác giả dân gian Thái còn xây dựng thêm hình ảnh cây đa với ý nghĩa tương tự. Nếu như ở sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, cây si chỉ xuất hiện ở chương 2 thì với sử thi *Ăm ệt*, cây si xuất hiện ở cả chương 1 và chương 3. Hình ảnh chặt si trong chương 1 và chương 3 được xây dựng với những cách thức khác nhau, song đều thể hiện khát vọng thoát khỏi tục lệ trói buộc con người của người Thái thời xa xưa. Họ muốn xóa bỏ đi những tục lệ, những ràng buộc khiến con người thời xưa không thể phát triển được. Với ý nghĩa đó, motif cây si trong sử thi *Ăm ệt* mang giá trị văn hóa sâu sắc.

#### 2.2.4. Motif tìm ra lửa

Motif tìm ra lửa cũng là một trong những motif quen thuộc trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ăm ệt*.

Trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* có hẳn một chương về việc xin lửa. Chương này kể rằng Cun Cần cho đi tìm mượn người xin lửa. Tìm được con doi, Cun Cần mượn doi đi. Nhưng doi từ chối. Lúc ấy Cun Cần lại sai cháu và binh mường tìm người đi xin lửa. Họ đã tìm được Ruồi trâu đưa đến làng Cun Cần. Gặp ông Khậm Khọt bù nhùi, Ruồi trâu thưa chuyện xin lửa về cho làng Cun Cần. Ông Khậm Khọt đã nhốt Ruồi trâu vào chín tầng trời. Cho nên Ruồi trâu vẫn nhìn và nghe được tất cả các việc làm ra lửa của Tà Khậm Khọt. Sau khi làm ra lửa, ông Khậm Khọt mới thả Ruồi trâu ra. Khậm Khọt cho Ruồi trâu chín bông lửa ở dưới, chín bông nước ở trên. Ruồi trâu mang lửa trở về cho làng Cun Cần nhưng khi đi đường thì gặp điều không may, đó là gặp đất chặt người đông, quay đi gặp núi, quay lại gặp nhàu. Cho nên “bông lửa xuống nước”, “bông nước xuống sông”, “cát ở dưới nước ở trên”. Ruồi trâu đến nhà làng Cun Cần thuật lại công việc của mình. Làng Cun Cần đã cho làm như lời “Ruồi trâu nói: “*Bay lấy một nắm củi bốp/ Một óp củi sa nhân/ Chặt ra làm củi, gọt ra làm bù nhùi/ Lấy cây mây ức chùi đi chùi lại/ Thấy làm nên bông lửa ngồi ngòi/ Nên bóng khói ngòi ngòi/ Thế là: / Lang Cun Cần làm cun đã sang/ Làm lang đã giàu đã có/ Đã có lửa để nướng thịt muông/ Đã có lửa để nướng cá*” [7, 577].

Motif xin lửa được thể hiện trọn vẹn ở chương 2 *Ấm ệt nội* (sinh ra cái nhỏ). Khi ba anh em Ấm ệt và bảy anh em chàng trai chia nhau đi khắp mừng bản để cai quản. Tuy nhiên, họ không quen ăn thịt sống, không quen ăn thịt tươi. Họ cùng ao ước có lửa quý để làm chín thức ăn: “Ba anh em Ấm ệt/ Bảy anh em chàng trai/ Chia nhau đi khắp mừng bản/... Mọi người cùng ao ước/ Ước sao được của quý lửa thui” [7, 562]. Họ nghĩ ra một cách là nhờ người lên trời xin Then cho lửa. Người đầu tiên họ nhờ đến là Bọ hung. Họ hứa sẽ trả công cho bọ hung xứng đáng, bằng voi trả cỗ voi, được hút máu căng trâu ngoài đồng, được hút máu căng trai trong bản. Bọ hung nhận lời đi lên trời xin lửa. Then đồng ý cho lửa nhưng Then còn thử thách trí thông minh của bọ hung. Bọ hung thật thà không sáng ý nên khi bị nhốt vào vại, không nhìn được cách người nhà trời làm ra lửa. Khi được lửa, Then trao cho Bọ hung mang về, đến dọc đường thì trời mưa to tắt mất lửa, Bọ hung liền về tay không. Họ lại nhờ con Ruồi trâu. Then cũng hỏi Ruồi trâu như hỏi Bọ hung lần trước. Ruồi trâu vốn dĩ thông minh nên có mánh khéo. Then nhốt nó vào sọt đan thưa, bịt mắt lại nhưng con Ruồi trâu có mắt phụ ở dưới cánh và vãi che mắt con Ruồi trâu vẫn còn nhìn thấy được, nên nó thấy người nhà trời đem cây bỏ làm đôi, đóng cọc hai đầu, bện dây lạt thật chắc, đem bùi nhùi chất bên hai người ta cò cưa một lúc khói bốc lên, rồi ngọn lửa bùng cháy. Khi được lửa, Ruồi trâu xin phép ra về, đến dọc đường trời lại đổ cơn mưa to, lửa tắt ngấm, nhưng do đã nhìn thấy người nhà trời làm ra lửa nên Ruồi trâu bày cách cho anh em Ấm ệt, họ làm theo và có lửa từ đó. Khi đã có lửa, ba anh em Ấm ệt và bảy anh em chàng trai dùng lửa để nấu chín thức ăn, làm “chá” ăn mừng.

Motif tìm ra lửa được sử dụng trong *Đẻ đất đẻ nước* và *Ấm ệt* về cơ bản nội dung này gần giống nhau. Trong sử thi *Ấm ệt* và *Đẻ đất đẻ nước* người anh hùng Ấm ệt, Ấm Ý, Cùn Cùn vận động, thuyết phục và tổ chức cho các con vật lặn lội lên trời xin lửa. Bọ hung mang được lửa về nhưng đường xá xa xôi, mấy lần lửa đều bị tắt. Sau nhờ Ruồi trâu thông minh trộm học được cách làm ra lửa của trời, cho nên đầu lửa có tắt, Ruồi trâu cũng truyền lại cho người cách làm ra lửa bằng cách cọ xát. Từ đó, loài người có lửa để nấu nướng. Motif này được thể hiện với mô hình như sau: *Con người nhờ con vật đi xin lửa -> Trải qua thử thách -> Xin được lửa.*

Cùng sử dụng motif tìm lửa và cho lửa, nhưng giữa sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ấm ệt* đã có những khác biệt rõ nét. Bản *Đẻ đất đẻ nước* tuy có hai lần cử người đi xin lửa, nhưng thực ra chỉ có một lần lên trời đã lấy được lửa. Còn ở sử thi *Ấm ệt*, việc tìm ra lửa đều phải trải qua hết thất bại này đến thất bại khác. Nếu như bản sử thi *Đẻ đất đẻ nước* ở Hòa Bình nhân vật cho lửa là ông Khậm Khọt (Thần Lửa) thì ở sử thi *Ấm ệt*, nhân vật cho lửa là Then trời. Trong sử thi *Ấm ệt*, Then là nhân vật có chi phối mọi hoạt động trên mừng trời và mừng trần gian. Nhân vật lấy được lửa là Ruồi trâu. Ngoài Ruồi trâu thì còn có thêm Bọ hung (sử thi *Ấm ệt*), con dơi (*Đẻ đất đẻ nước*). Những con vật này là những con vật bình thường nhưng đã làm một việc phi thường. Đó là dùng trí thông minh của mình để vượt qua thử thách, không những lấy được lửa mà còn biết được, nắm được phương pháp làm ra lửa. Ở *Ấm ệt*, bên cạnh đi tìm lửa, anh em Ấm ệt và bảy anh em chàng trai còn tìm được nước cho mừng trần gian. Tuy nhiên, nội dung chính của chương này là nói đến việc tìm lửa, chứ không phải nói đi việc tìm nước. Nước cũng quan trọng trong đời sống, nhưng lúc ấy, lửa còn quan trọng hơn.

### 2.2.5. Motif chống hạn hán

Motif chống hạn hán cũng được sử dụng trong sử thi *Ấm ệt* và sử thi *Đẻ đất đẻ nước*. Tuy nhiên, so sánh giữa hai tác phẩm, việc sử dụng motif có nhiều điểm tương đồng và khác biệt.

Trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* có nói đến việc chống hạn hán, đòi mưa của người Mường thời xưa. Điều này được thể hiện ở chi tiết: Trời làm hại muôn loài gây ra hạn hán kinh khủng. Để cứu loài người khỏi bị tiêu diệt vì nắng hạn, Dị Dàng tổ chức cho chàng Rạc - chàng Chiền kéo quân lên đánh vua Trời. Quân Trời bị tiêu diệt nhiều phải cho mưa xuống. Tuy nhiên, việc tổ chức chống hạn, đòi mưa không phải là nhân vật chàng Rạc - chàng Chiền mà là Làng Cặp - Làng Cò. Trong sử thi *Ấm ệt*, công cuộc chống hạn, đòi mưa được thể hiện trong toàn bộ chương *Khay Phác phạ* (Mở họng trời). Sử thi *Ấm ệt* mô tả Làng Cặp - Làng Cò bay lên trời mở họng trời, để họng trời khỏi bị tắc, trời làm nên sấm và từ đó sinh ra mưa. Việc chống hạn và làm mưa của người xưa cũng hết sức gian nan: “Riu lười sắt đeo lên vai/ Múa kiếm lên mừng Bôn sáng loáng/ Múa riu lên mừng Trời xa xăm/ Đến tận gốc cây si mừng Trời/ Đến tận gốc cây đa mừng Bôn/ Tay che mắt trái để ngắm/ Nheo mắt phải đến xem/...” [7; tr.570].

Cùng lý giải nguyên nhân hạn hán, đòi mưa của người xưa nhưng khi tiếp thu motif từ thần thoại, người Thái đã có những sáng tạo nhất định. Nếu như ở sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, nguyên nhân gây ra nạn hạn hán là do trời, thì đối với sử thi *Ấm ệt*, hạn hán là do rễ cây si làm tắc họng trời. Nếu như ở sử thi *Đẻ đất đẻ nước* để cứu loài người khỏi nạn hạn hán Dị Dàng tổ chức cho chàng Rạc - chàng Chiền kéo quân lên đánh vua trời, khiến cho trời phải cho mưa xuống; thì ở sử thi *Ấm ệt*, để chống lại nạn hạn hán, mừng trần gian đã cử người đi chặt rễ cây si, mở họng trời để trời làm mưa, làm sấm. Ở sử thi *Ấm ệt*, motif hạn hán, đòi mưa gắn liền với motif cây si.

### 2.2.6. Motif chống lụt

Việc cứu lụt và chống lụt ở mừng trần gian cũng được thể hiện khá cụ thể và sinh động trong sử thi *Ấm ệt* và sử thi *Đẻ đất đẻ nước*.

Trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, việc cứu lụt và chống lụt thì Dị Dàng là người có công phát hiện. Nhờ có rùa thần mách bảo, Dị Dàng đã chuẩn bị sẵn sàng thuyền bè, cứu được loài người khỏi nạn tuyệt diệt. Ở sử thi *Ấm ệt*, Tào Cặp và nàng Kè không chỉ biết đóng bè mảng để thoát nạn lụt mà còn lên trời xin trời đừng làm mưa nữa “Chỉ còn Tào Cặp và nàng Kè/ Nước ở lại còn trong/ Trong lòng còn chí sáng/ Lấy cây gác bếp làm bè/ Lấy cột phơi chài làm sào chống/ Đẩy bè lên ngọn đồi van trời/ Đẩy bè lên quả núi cao van Then” [7; tr.564]. Tuy nhiên, sau đó Then mới thả “quả tẩu” bằng bò, thả quả Tẩu Pung bằng bịch lúa để hai anh em làm chỗ ở, lấy chỗ nằm; rồi Then làm trời mưa tạnh bằng cách sai hai con chim nhỏ Ông Tôn đi mở đường cho nước rút. Cũng giống như người Mường, công cuộc chống lụt của người Thái đầy gian nan. Việc chống lụt thành công là do trí thông minh của Dị Dàng, Tào Cặp, Nàng Kè. Trong buổi bình minh của lịch sử, lúc con người còn yếu đuối, việc bảo vệ cuộc sống, chống thiên tai là một nhiệm vụ gian lao, gay go, quyết liệt. Họ phải trải qua vô vàn khó khăn, thử thách và họ phải vượt qua tất cả bằng mưu trí, sự thông minh của mình.

Qua việc đi sâu tìm hiểu một số nội dung và motif đồng dạng trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ấm ệt* của hai dân tộc Mường Thái, chúng ta thấy được cách xây dựng hình tượng mang những nét khác nhau và giống nhau đó đều nhằm thể hiện chủ đề ghi lại và ca ngợi những chiến tích lao động của tổ tiên trong buổi đầu, để tạo dựng nên các cộng đồng ngày càng phát triển như ngày hôm nay.

## 3. KẾT LUẬN

Trong văn học các dân tộc thiểu số, sử thi *Ấm ệt* và sử thi *Đẻ đất đẻ nước* là một trong những sử thi tiêu biểu. Phản ánh câu chuyện về sự khai sinh trời đất, con người, vạn vật trong buổi đầu sơ khai, sử thi *Đẻ đất đẻ nước* và sử thi *Ấm ệt* đã sử dụng khá phổ biến các

motif thần thoại, như: motif đất đẽ nước, motif cây si, motif sinh nở, motif tìm lửa, motif hạn hán, motif lũ lụt,... Những motif này được sử dụng trong hai sử thi có những tương đồng gần gũi bên cạnh những điểm khác biệt, độc đáo, mang bản sắc văn hóa của từng tộc người. Ở một phương diện nào đó, bài viết của chúng tôi chỉ có thể nghiên cứu sự tương đồng và khác biệt việc sử dụng motif thần thoại trong sử thi *Đẽ đất đẽ nước* và sử thi *Ấm ệt*. Chúng tôi hi vọng rằng trong tương lai, sử thi *Đẽ đất đẽ nước* và sử thi *Ấm ệt* sẽ tiếp tục được nghiên cứu so sánh từ nhiều góc nhìn khác nhau, để từ đó có thể thấy được sự giao thoa văn hóa cũng như khẳng định được vị trí, giá trị của sử thi Thái - Mường trong dòng chảy của văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vương Anh (1994), *Đẽ hiểu thêm tác phẩm Đẽ đất đẽ nước*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [2] Cao Sơn Hải (2018), *Sử thi Đẽ đất đẽ nước - Một cách tiếp cận*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Mai Thị Hồng Hải (2011), *Vấn đề phân vùng văn học dân gian ở Thanh Hóa*, Tạp chí Dân tộc học (số 2), tr.27-35.
- [4] Trương Sĩ Hùng (1991), *Sử thi thần thoại Mường*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Lò Văn Lả (2021), *Thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích dân tộc Thái*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [6] Hoàng Anh Nhân (2015), *Sử thi Đẽ đất đẽ nước*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [7] Khả Văn Tiến (1972), *Ấm ệt luông*, Ty Văn hóa tỉnh Hòa Bình xuất bản, Hòa Bình.
- [8] Cầm Trọng, Phan Hữu Dật (1995), *Văn hóa Thái Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

### SIMILARITIES AND DIFFERENCES IN THE USE OF MYTHOLOGICAL MOTIFS IN THE EPIC DE DAT DE NUOC AND THE EPIC AM ET

Le Thi Hien, Nguyen Thi Lien

#### ABSTRACT

*In Vietnamese minority literature, the epics “De dat de nuoc” and “Am et” are some of the primary epics. Putting the two epics in comparison, we see that they have many similarities and differences, especially in the use of mythological motifs. The article focuses on an in-depth research on the similarities and differences in mythological motifs in the epic The “De dat de nuoc” and “Am et” epics, thereby seeing the Thai Muong cultural exchange in the cultural picture of the Vietnamese ethnic minorities.*

**Keywords:** *The epic De dat de nuoc, The epic Am et, mythological motifs.*

\* Ngày nộp bài: 25/11/2023; Ngày gửi phản biện: 04/1/2024; Ngày duyệt đăng: 25/4/2024

\* Bài báo là kết quả nghiên cứu từ đề tài NCKH cấp cơ sở (mã số ĐT-2022-18) của Trường Đại học Hồng Đức.